

## BÁO CÁO

**Đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2023  
Xây dựng và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2024**  
(Trình tại kỳ họp thứ 8 HĐND xã khoá XXIII nhiệm kỳ 2021-2025)

### Phần thứ nhất

#### ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH

##### A. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

###### 1. Thu ngân sách nhà nước

Thu NS thực hiện năm 2023 (Tính đến hết tháng 11): 17.489.923.974 đồng đạt 353,4% dự toán, trong đó:

- Thu ngân sách trên địa bàn: 5.359.708.324 đồng, bằng 254,6% dự toán, cụ thể:
  - + Thu phí, lệ phí thực hiện 123.195.000 đồng, đạt 85% dự toán.
  - + Thu từ quỹ đất công ích 5% và quỹ đất công khác thực hiện 117.785.000 đồng, đạt 78,5% dự toán.
  - + Thu khác tại xã thực hiện 180.062.000 đồng, đạt 360,1% dự toán.
  - + Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất (Đề XD Trạm y tế, trụ sở công an, XD trường Tiểu học) thực hiện 116.330.000 đồng
  - + Thu thuế giá trị gia tăng thực hiện 896.504.392 đồng, đạt 112,1% dự toán.
  - + Thu thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản và từ sản xuất kinh doanh thực hiện 476.879.933 đồng, đạt 68,1% dự toán.
  - + Thu lệ phí trước bạ nhà đất thực hiện 33.180.087 đồng, đạt 33,2% dự toán.
  - + Thu tiền sử dụng đất thực hiện 11.256.720 đồng.
  - + Thu thuế sử dụng đất PNN thực hiện 235.999.584 đồng, đạt 147,5% dự toán.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 12.130.215.650 đồng, bằng 426,5% dự toán, trong đó:
  - + Thu bổ sung cân đối: 2.054.250.000 đồng.
  - + Thu bổ sung có mục tiêu: 10.075.965.650 đồng.
  - Thu chuyển nguồn ngân sách: 3.168.515.608 đồng.

###### 2. Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách năm 2023 (Tính hết tháng 11) thực hiện: 13.532.442.498 đồng, đạt 273,4% dự toán, trong đó:

2.1. Chi đầu tư XD CB: 7.507.655.650 đồng.

2.2. Chi thường xuyên: 6.024.786.848 đồng đạt 126,2% dự toán, bao gồm:

+ Chi sự nghiệp QP thực hiện 268.116.600 đồng, đạt 83,3% dự toán.

- + Chi an ninh thực hiện 163.591.749 đồng, đạt 409% dự toán (Trong đó chi bổ sung 70.070.000 đồng hỗ trợ đội trưởng, đội phó đội dân phòng các thôn).
- + Chi hỗ trợ sự nghiệp y tế, dân số thực hiện 51.410.000 đồng, đạt 357% dự toán (Trong đó hỗ trợ mua bàn ghế... 31.150.000 đồng)
- + Chi sự nghiệp VHTT thực hiện 50.196.400 đồng, đạt 82% dự toán.
- + Chi sự nghiệp phát thanh thực hiện 16.785.470 đồng, đạt 25,2% dự toán.
- + Chi sự nghiệp thể dục thể thao thực hiện 15.000.000 đồng, đạt 66,7% dự toán.
- + Chi sự nghiệp giáo dục thực hiện 30.000.000 đồng, đạt 100% dự toán.
- + Chi đảm bảo xã hội thực hiện 191.179.600 đồng, đạt 91,8% dự toán.
- + Chi sự nghiệp kinh tế thực hiện 1.299.573.200 đồng, đạt 1.096,7% dự toán.

(Trong đó được huyện hỗ trợ CT MTQGXD NTM là 1.181.084.000 đồng)

- + Chi Quản lý hành chính thực hiện 3.892.300.829 đồng, đạt 104,8% dự toán.
- + Chi khác thực hiện 8.370.000 đồng, đạt 16,7% dự toán.
- + Chi nộp ngân sách cấp trên 21.143.000 đồng

(Các nội dung thu, chi có biểu mẫu chi tiết đính kèm)

## B. CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC.

DVT: đồng

TT	Tên quỹ	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Số chi trong năm	Số tồn cuối năm
1	Quỹ ANQP	246.000	0	0	246.000
2	Quỹ ĐỐĐN	13.439.000	15.000.000	4.255.000	24.184.000
3	Quỹ bảo trợ trẻ em	6.503.000	13.430.000		19.933.000
4	Quỹ vì người nghèo	173.547.000	21.180.000	25.000.000	169.727.000
5	Quỹ nhân đạo	3.222.600	15.000.000		18.222.600
6	Quỹ khuyến học	8.230.700	15.000.000	2.550.000	20.680.700
7	Quỹ chăm sóc NCT	27.200.000	9.750.000	10.000.000	27.450.000
8	Quỹ da cam	16.000.000	0	10.440.000	5.560.000

## II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THU, CHI NGÂN SÁCH

### 1. Đánh giá kết quả thu ngân sách

Căn cứ Kế hoạch giao của UBND huyện, UBND xã đã tích cực chỉ đạo các ngành chức năng phối hợp với các bộ phận chuyên môn tập chung rà soát, đối chiếu các khoản thu trên địa bàn. Trên cơ sở đó lập dự toán và lên kế hoạch cho việc thu NS nhằm đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu.

Thu ngân sách năm 2023 đạt 353,4% dự toán năm là do nhận được sự quan tâm hỗ trợ từ ngân sách cấp trên để thực hiện đầu tư XDCB cũng như thực hiện các đề án hỗ trợ của ngân sách huyện. Một số chỉ tiêu thu hoàn thành và đạt khá như: Thu khác

đạt 360,1%; thuế sử dụng đất PNN đạt 147,5%; thu thuế GTGT đạt 112,1%; thu lệ phí môn bài đạt 106,1%...

Bên cạnh đó một số chỉ tiêu thu tại xã còn hạn chế, đạt thấp so với dự toán đầu năm như: Thu phí, lệ phí (chứng thực, an ninh); thu từ quỹ đất công ích 5%; thu lệ phí trước bạ nhà đất; thu thuế thu nhập cá nhân...,

\* Nguyên nhân do công tác tham mưu của các ngành chuyên môn còn nhiều hạn chế, công tác kiểm tra đôn đốc còn chưa sát sao, việc thanh toán nộp phí trên hệ thống dịch vụ công được miễn giảm nên số thu đạt rất thấp, việc phối hợp nộp tiền của người dân khi nhận thầu khoán diện tích đất 5% còn chậm chễ. Mặt khác công tác chỉ đạo, lãnh đạo của cả hệ thống chính trị còn chưa thật sự quyết liệt.

## **2. Đánh giá kết quả chi ngân sách**

- Ưu điểm: Trên cơ sở dự toán được HĐND xã thông qua, UBND xã đã điều hành chi thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, thực hiện theo dự toán được phê duyệt, việc chi ngân sách cơ bản đảm bảo nguồn kinh phí chi thường xuyên đặc biệt là chế độ lương, phụ cấp, trợ cấp theo chế độ được duyệt đồng thời đảm bảo chi hoạt động của các ngành, đoàn thể - tổ chức chính trị xã hội, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ chính trị ở địa phương.

- Hạn chế: Việc xây dựng và phân bổ dự toán đầu năm cơ bản mới dựa vào định mức, chế độ, chưa dự báo hết được nhiệm vụ phát sinh nên trong quá trình điều hành ngân sách còn phải điều chỉnh, bổ sung, một số ngành được phân bổ dự toán chi chưa chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ, chưa kịp thời thanh quyết toán sau khi thực hiện nhiệm vụ nên tiến độ giải ngân còn chậm.

Nhìn lại kết quả trong năm 2023, mặc dù còn có những khó khăn làm ảnh hưởng nhất định đến nhiệm vụ thu chi ngân sách, nhất là chính sách, cơ chế thủ tục về thu tiền SDD. Song năm 2023 đã có kết quả khá về số thu ngân sách, từ đó trang trải cho các nhiệm vụ chi thường xuyên và chi đột xuất, góp phần tích cực thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH của địa phương; giành phần NS đáng kể cho đầu tư XD mới và thanh toán các công trình đã hoàn thành, thu hẹp khoảng cách công nợ từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung, hỗ trợ.

### **Phần thứ hai**

## **XÂY DỰNG VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Căn cứ các quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và nhiệm vụ của các ngành năm 2024. UBND xã Tự Lạn xây dựng và phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 cụ thể như sau:

### **1. Thu ngân sách:**

- Tổng thu ngân sách năm 2024 là: 7.666.000.000 đồng (*Bảy tỷ sáu trăm sáu mươi sáu triệu đồng chẵn*).

Trong đó:

- + Thu ngân sách trên địa bàn xã là: 4.412.000.000 đồng.
- + Thu từ nguồn cải cách tiền lương: 612.000.000 đồng.
- + Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là: 2.357.000.000 đồng.
- + Thu bổ sung có mục tiêu: 285.000.000 đồng.

## **2. Chi ngân sách:**

- Tổng chi ngân sách năm 2024 là: 7.666.000.000 đồng (*Bảy tỷ sáu trăm sáu mươi sáu triệu đồng chẵn*).

Trong đó: + Chi thường xuyên là: 5.462.000.000 đồng  
+ Chi đầu tư XD là: 2.100.000.000 đồng  
+ Chi dự phòng là: 104.000.000 đồng

- Chi thường xuyên bao gồm:

- + Chi sự nghiệp Quốc phòng: 302.264.000 đồng.
- + Chi sự nghiệp an ninh: 127.000.000 đồng.
- + Chi hỗ trợ sự nghiệp y tế, dân số: 14.400.000 đồng.
- + Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 75.600.000 đồng.
- + Chi sự nghiệp phát thanh: 57.600.000 đồng.
- + Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: 23.400.000 đồng
- + Chi hỗ trợ sự nghiệp giáo dục: 30.000.000 đồng
- + Chi đảm bảo xã hội: 220.356.000 đồng
- + Chi sự nghiệp kinh tế: 104.400.200 đồng
- + Chi sự nghiệp môi trường: 26.000.000 đồng
- + Chi quản lý hành chính: 4.450.979.800 đồng
- + Chi khác: 30.000.000 đồng

(*Dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 có biểu chi tiết đính kèm*)

### **Phần thứ ba**

## **BIỆN PHÁP THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024**

### **1. Về thu ngân sách**

Cần tập trung chỉ đạo ngay từ đầu năm đối với các ngành liên quan xây dựng kế hoạch, phối kết hợp triển khai tốt nhiệm vụ thu.

Làm tốt công tác tuyên truyền chủ trương chính sách làm cho mọi cá nhân tổ chức có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các khoản đóng góp theo quy định.

Tập chung rà soát quỹ đất công ích, đất công, giám sát chặt chẽ việc quản lý và sử dụng biên lai trong mọi lĩnh vực, tích cực khai thác nguồn thu ngoài địa bàn được phép theo quy định như thuế GTGT, thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân....

Các khoản thu cần được nộp vào ngân sách theo đúng quy định,

Tăng cường công tác phối kết hợp giữa các ngành, các thôn tạo sự thống nhất trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách.

### **2. Công tác chi ngân sách:**

Thực hiện điều hành chi ngân sách theo dự toán được giao, ưu tiên các khoản đã ghi trong dự toán, trước hết là chi chế độ con người, chi đảm bảo hoạt động của bộ máy chính quyền, ban ngành đoàn thể. Căn cứ vào tiến độ thu ngân sách để điều hành chi ngân sách cho phù hợp theo thứ tự ưu tiên.

Các ngành, bộ phận được giao chi chủ động xây dựng kế hoạch cho phù hợp với tiêu chuẩn và định mức quy định, tiếp tục thực hiện tốt về việc tiết kiệm chi kìm chế lạm phát;

Thường xuyên thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng ngân sách trên mọi lĩnh vực, nhất là trong lĩnh vực đầu tư XD/CB;

Các ngành, đoàn thể cần tiết kiệm chi, sắp xếp công việc cho phù hợp với điều kiện kinh phí trên cơ sở cho phép, hạn chế tối đa các khoản chi không cần thiết.

Quản lý chặt chẽ các khoản quỹ công chuyên dùng, tham mưu sử dụng hợp lý, đảm bảo đúng nguyên tắc, đúng đối tượng.

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2023, xây dựng và phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 của UBND xã Tụ Lạn./.

***Nơi nhận:***

- TT Đảng uỷ- HĐND;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- MTTQ, trưởng các ngành, đoàn thể;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Chu Hồng Phong**

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NĂM 2023**  
(Số liệu đến hết ngày 30/11/2023)

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu thu	Dự toán	Thực hiện	So sánh (%)
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH</b>	<b>4.949.000.000</b>	<b>17.489.923.974</b>	<b>353,4</b>
<b>I</b>	<b>THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>2.105.000.000</b>	<b>5.359.708.324</b>	<b>254,6</b>
<b>1</b>	<b>Các khoản thu hưởng 100%</b>	<b>345.000.000</b>	<b>3.705.887.608</b>	<b>1.074,2</b>
1.1	Thu phí, lệ phí	145.000.000	123.195.000	85,0
	<i>Trong đó: Lệ phí môn bài</i>	<i>85.000.000</i>	<i>90.200.000</i>	<i>106,1</i>
1.2	Thu tại xã (quỹ đất công ích 5%, hoa lợi công sản và thu khác)	200.000.000	297.847.000	148,9
-	<i>Quỹ đất công ích 5%</i>	<i>150.000.000</i>	<i>117.785.000</i>	<i>78,5</i>
-	<i>Thu khác (Thu phạt + thầu khoán)</i>	<i>50.000.000</i>	<i>180.062.000</i>	<i>360,1</i>
1.3	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất		116.330.000	
1.4	Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	0		
1.5	Thu chuyển nguồn ngân sách	0	3.168.515.608	
<b>2</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>1.760.000.000</b>	<b>1.653.820.716</b>	<b>94,0</b>
2.2	Thuế giá trị gia tăng	800.000.000	896.504.392	112,1
2.3	Thuế TNCN (Thu từ chuyển nhượng BĐS, hộ KD)	700.000.000	476.879.933	68,1
-	Thu từ SXKD	400.000.000	356.763.658	89,2
-	Thu từ CN BĐS	300.000.000	120.116.275	40,0
2.4	Lệ phí trước bạ nhà đất	100.000.000	33.180.087	33,2
2.5	Thu tiền sử dụng đất	0	11.256.720	
2.6	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160.000.000	235.999.584	147,5
<b>II</b>	<b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>2.844.000.000</b>	<b>12.130.215.650</b>	<b>426,5</b>
1	Thu bổ sung cân đối	2.359.000.000	2.054.250.000	87,1
2	Thu bổ sung có mục tiêu	485.000.000	10.075.965.650	2.077,5

*Tổng số tiền bằng chữ: Mười bảy tỷ bốn trăm tám mươi chín triệu chín trăm hai mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi tư đồng./.*

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NĂM 2023**

(Số liệu đến ngày 30/11/2023)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán còn được chi	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>	<b>4.949.000.000</b>	<b>13.532.442.498</b>	<b>273,4</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>	<b>0</b>	<b>7.507.655.650</b>	
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>4.774.000.000</b>	<b>6.024.786.848</b>	<b>126,2</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng</b>	<b>322.000.000</b>	<b>268.116.600</b>	<b>83,3</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp an ninh</b>	<b>40.000.000</b>	<b>163.591.749</b>	<b>409,0</b>
<b>3</b>	<b>Chi hỗ trợ sự nghiệp y tế, dân số</b>	<b>14.400.000</b>	<b>51.410.000</b>	<b>357,0</b>
3.1	Chi hỗ trợ sự nghiệp y tế	9.000.000	48.710.000	541,2
3.2	Chi hỗ trợ sự nghiệp dân số	5.400.000	2.700.000	50,0
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hoá thông tin</b>	<b>61.200.000</b>	<b>50.196.400</b>	<b>82,0</b>
<b>5</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh</b>	<b>66.600.000</b>	<b>16.785.470</b>	<b>25,2</b>
<b>6</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>22.500.000</b>	<b>15.000.000</b>	<b>66,7</b>
<b>7</b>	<b>Chi hỗ trợ sự nghiệp giáo dục</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>100,0</b>
-	Trường THCS	10.000.000	10.000.000	100,0
-	Trường Tiểu học	10.000.000	10.000.000	100,0
-	Trường Mầm non	10.000.000	10.000.000	100,0
<b>8</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>208.179.600</b>	<b>191.179.600</b>	<b>91,8</b>
-	Hưu xã theo ND 55/2016	144.409.200	168.269.600	116,5
+	Trợ cấp hưu xã nguyên BTĐU, CT UBND xã	25.392.000	4.285.200	16,9
+	Trợ cấp hưu xã nguyên Phó BT, Phó CT UBND xã	49.152.000	61.264.800	124,6
+	Trợ cấp hưu xã các chức danh còn lại	68.256.000	86.205.000	126,3
+	BHYT nguyên cán bộ hưu xã	1.609.200	1.614.600	100,3
+	Trợ cấp mai táng ông Nguyễn Văn Huệ		14.900.000	
-	Công tác xã hội khác	63.770.400	22.910.000	35,9
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>118.496.000</b>	<b>1.299.573.200</b>	<b>1.096,7</b>
9.1	Sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi	118.496.000	118.489.200	100,0
	Trong đó: Sửa chữa đường từ Cầu máng đến nhà ông Sinh Vui thôn Râm... và cải tạo trạm bơm thôn Rãnh (Nguồn vốn CT MTQG NTM)	0	1.181.084.000	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường (261)</b>	<b>126.000.000</b>	<b>17.120.000</b>	<b>13,6</b>
	Trong đó: Hỗ trợ công thu gom rác thải theo NQ 06/2020 HĐND tỉnh	100.000.000		
<b>11</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>3.714.624.400</b>	<b>3.892.300.829</b>	<b>104,8</b>
11.1	Cán bộ, công chức	1.885.827.200	1.809.409.000	95,9

<i>a</i>	<i>Lương, các khoản phụ cấp</i>	<i>1.579.040.300</i>	<i>1.525.533.100</i>	<i>96,6</i>
-	Lương cơ bản (6001)	1.215.718.700	1.171.188.600	96,3
-	Phụ cấp	363.321.600	354.344.500	97,5
+	Phụ cấp chức vụ (6101)	36.654.000	35.697.000	97,4
+	Phụ cấp thâm niên, bảo lưu (6115)	20.383.200	22.185.100	108,8
+	Phụ cấp công vụ (6124)	304.496.400	294.668.400	96,8
+	PC ưu đãi ngành (6113)	1.788.000	1.794.000	100,3
<i>b</i>	<i>Các khoản phải nộp</i>	<i>306.786.900</i>	<i>283.875.900</i>	<i>92,5</i>
11.2	CB không chuyên trách	762.760.800	725.836.800	95,2
<i>a</i>	<i>CB không chuyên trách xã, thôn (6353)</i>	<i>441.636.000</i>	<i>403.634.400</i>	<i>91,4</i>
<i>b</i>	<i>Những người hoạt động ở thôn (6399)</i>	<i>321.124.800</i>	<i>322.202.400</i>	<i>100,3</i>
11.3	Chi hoạt động	1.066.036.400	1.357.055.029	127,3
<i>a</i>	<i>Hoạt động HĐND</i>	<i>236.900.800</i>	<i>219.631.900</i>	<i>92,7</i>
-	Hoạt động phí (PC ĐB HĐND) (6113)	139.464.000	133.377.000	95,6
-	BHYT ĐB HĐND	6.436.800	6.458.400	100,3
-	Hoạt động thường xuyên (Hỗ trợ may trang phục ĐB HĐND 63,7tr)	91.000.000	79.796.500	87,7
<i>b</i>	<i>Hoạt động UBND</i>	<i>492.090.000</i>	<i>858.958.929</i>	<i>174,6</i>
+	Tiền điện, nước sạch sinh hoạt (6500)	72.000.000	68.805.752	95,6
+	Tiền chè, nước các phòng (6299)	13.500.000	7.592.500	56,2
+	Chi mua dụng cụ VP, VPP khác (6550)	49.500.000	63.715.000	128,7
+	Chi tiền điện thoại, internet (6601,6605)	15.300.000	12.956.877	84,7
+	Chi mua báo, tạp trí (6608)	9.900.000	9.570.900	96,7
+	Chi tổ chức hội nghị (6650)	63.000.000	59.820.000	95,0
+	Chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, nâng cấp phần mềm (6900+6950)	72.000.000	99.910.000	138,8
+	Chi photo tài liệu (7001)	12.600.000	13.153.500	104,4
+	Chi tiếp khách (7761)	54.000.000	22.613.000	41,9
+	Chi khoán công tác phí (6704)	40.200.000	35.950.000	89,4
+	Tiền khen thưởng		20.394.000	
+	Chi nguồn vốn CTMTQG XDNTM (Cải tạo, sửa chữa nhà bếp ăn, nhà xe UBND xã)		300.000.000	
+	Chi thường xuyên khác	90.090.000	144.477.400	160,4
<i>c</i>	<i>Hoạt động Đảng ủy</i>	<i>148.245.600</i>	<i>118.563.000</i>	<i>80,0</i>
-	PC Đảng ủy viên (7854)	69.732.000	74.826.000	107,3
-	Chi tiền báo Đảng chi bộ, CB hưu cấp huyện tỉnh (Báo nhân dân, Bắc Giang)	15.513.600	16.146.000	104,1
-	Chi hoạt động công tác Đảng	63.000.000	27.591.000	43,8
<i>d</i>	<i>Hoạt động đoàn thể</i>	<i>178.000.000</i>	<i>150.001.200</i>	<i>84,3</i>
-	Thanh tra nhân dân	6.000.000		
-	Chi hoạt động Ban GS ĐTCD	5.000.000		



-	MTTQ	68.140.000	68.707.600	100,8
+	Hoạt động MTTQ	13.140.000	14.797.600	112,6
+	Ban công tác MTKDC	35.000.000	35.000.000	100,0
+	Toàn dân ĐKXD NTM, ĐTVM	20.000.000	18.910.000	94,6
-	Hoạt động Đoàn TN (Trong đó hỗ trợ cắm trại hè 10tr)	20.890.000	16.771.500	80,3
-	Hoạt động hội PN	10.890.000	10.584.500	97,2
-	Hội Nông dân	40.890.000	43.774.600	107,1
+	Hoạt động hội ND (Hỗ trợ Đại hội 25tr)	35.890.000	38.774.600	108,0
+	Hỗ trợ Quỹ hội ND	5.000.000	5.000.000	100,0
-	Hoạt động hội CCB	10.890.000	8.968.000	82,4
-	Hoạt động hội NCT	7.650.000		
-	Hoạt động hội CTĐ	7.650.000	1.195.000	15,6
g	Chi CB phụ trách BP 1 cửa	10.800.000	9.900.000	91,7
<b>12</b>	<b>Chi khác</b>	<b>50.000.000</b>	<b>8.370.000</b>	<b>16,7</b>
<b>13</b>	<b>Nộp NS cấp trên</b>		<b>21.143.000</b>	
<b>IV</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG</b>	<b>175.000.000</b>		

**Tổng số tiền bằng chữ: Mười ba tỷ năm trăm ba mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng./.**

**BẢNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024**

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu thu	NSNN	NSX
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH</b>	<b>26.726.000.000</b>	<b>7.666.000.000</b>
<b>I</b>	<b>THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>23.472.000.000</b>	<b>4.412.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Các khoản thu hưởng 100%</b>	<b>550.000.000</b>	<b>550.000.000</b>
1.1	Thu phí, lệ phí	150.000.000	150.000.000
	<i>Trong đó: Lệ phí môn bài</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
1.2	Thu tại xã (quỹ đất công ích 5%, hoa lợi công sản và thu khác)	400.000.000	400.000.000
-	<i>Quỹ đất công ích 5%</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
-	<i>Thu khác (Thu phạt + thầu khoán)</i>	<i>250.000.000</i>	<i>250.000.000</i>
1.3	Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	0	0
1.4	Thu kết dư ngân sách	0	0
<b>2</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>22.922.000.000</b>	<b>3.862.000.000</b>
2.2	Thuế giá trị gia tăng	850.000.000	850.000.000
2.3	Thuế TNCN (Thu từ chuyển nhượng BĐS, hộ KD)	800.000.000	675.000.000
-	Thu từ SXKD	550.000.000	550.000.000
-	Thu từ CN BĐS	250.000.000	125.000.000
2.4	Lệ phí trước bạ nhà đất	70.000.000	35.000.000
2.5	Thu tiền sử dụng đất (từ đấu thầu khu đô thị)	21.000.000.000	2.100.000.000
2.6	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	202.000.000	202.000.000
<b>II</b>	<b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>2.642.000.000</b>	<b>2.642.000.000</b>
1	Thu bổ sung cân đối	2.357.000.000	2.357.000.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu (KP huấn luyện DQ 2024 + hỗ trợ đội trưởng, đội phó đội dân phòng)	285.000.000	285.000.000
<b>III</b>	<b>Thu từ nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>612.000.000</b>	<b>612.000.000</b>

*Tổng số tiền bằng chữ: Bảy tỷ sáu trăm sáu mươi sáu triệu đồng chẵn./.*

**BẢNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

ĐVT: 1.000 đ

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán chi 2024</b>	<b>Tiết kiệm</b>	<b>Dự toán còn được chi</b>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>	<b>7.764.309.800</b>	<b>98.309.800</b>	<b>7.666.000.000</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>	<b>2.100.000.000</b>		<b>2.100.000.000</b>
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>5.560.309.800</b>	<b>98.309.800</b>	<b>5.462.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Quốc phòng</b>	<b>302.264.000</b>	<b>0</b>	<b>302.264.000</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp an ninh</b>	<b>127.000.000</b>	<b>-</b>	<b>127.000.000</b>
+	Công tác an ninh	51.000.000		51.000.000
+	Chi hỗ trợ đội trưởng, đội phó đội dân phòng	76.000.000		76.000.000
<b>3</b>	<b>Chi hỗ trợ sự nghiệp y tế, dân số</b>	<b>16.000.000</b>	<b>1.600.000</b>	<b>14.400.000</b>
3.1	Chi hỗ trợ sự nghiệp y tế	12.000.000	1.200.000	10.800.000
3.2	Chi hỗ trợ sự nghiệp dân số	4.000.000	400.000	3.600.000
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hoá thông tin</b>	<b>84.000.000</b>	<b>8.400.000</b>	<b>75.600.000</b>
<b>5</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh</b>	<b>64.000.000</b>	<b>6.400.000</b>	<b>57.600.000</b>
<b>6</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>26.000.000</b>	<b>2.600.000</b>	<b>23.400.000</b>
<b>7</b>	<b>Chi hỗ trợ sự nghiệp giáo dục</b>	<b>30.000.000</b>	<b>0</b>	<b>30.000.000</b>
-	Trường THCS	10.000.000		10.000.000
-	Trường Tiểu học	10.000.000		10.000.000
-	Trường Mầm non	10.000.000		10.000.000
<b>8</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>225.356.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>220.356.000</b>
-	Hưu xã theo ND 55/2016	175.356.000	0	175.356.000
+	<i>Trợ cấp hưu xã nguyên BTĐU, CT UBND xã</i>	0		0
+	<i>Trợ cấp hưu xã nguyên Phó BT, Phó CT UBND xã</i>	72.000.000		72.000.000
+	<i>Trợ cấp hưu xã các chức danh còn lại</i>	101.412.000		101.412.000
+	<i>BHYT nguyên cán bộ hưu xã</i>	1.944.000		1.944.000
-	Công tác xã hội khác	50.000.000	5.000.000	45.000.000
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>116.000.000</b>	<b>11.599.800</b>	<b>104.400.200</b>
9.1	Sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi	116.000.000	11.599.800	104.400.200
	<i>Trong đó: Hỗ trợ giống lúa vụ Chiêm</i>			40.000.000
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>26.000.000</b>		<b>26.000.000</b>
<b>10</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>4.513.689.800</b>	<b>62.710.000</b>	<b>4.450.979.800</b>
10.1	Cán bộ, công chức	2.251.725.800	-	2.251.725.800
a	<i>Lương, các khoản phụ cấp</i>	1.874.664.000	-	1.874.664.000
-	Lương cơ bản (6001)	1.489.752.000		1.489.752.000
-	Phụ cấp	384.912.000	-	384.912.000

+	Phụ cấp chức vụ (6101)	47.520.000		47.520.000
+	Phụ cấp thâm niên, bảo lưu (6115)	30.736.000		30.736.000
+	Phụ cấp công vụ (6124)	304.496.000		304.496.000
+	PC ưu đãi ngành (6113)	2.160.000		2.160.000
<i>b</i>	<i>Các khoản phải nộp</i>	<i>377.061.800</i>		<i>377.061.800</i>
10.2	CB không chuyên trách	1.218.048.000	-	1.218.048.000
<i>a</i>	<i>CB không chuyên trách xã, thôn (6353)</i>	<i>725.200.000</i>		<i>725.200.000</i>
<i>b</i>	<i>Những người hoạt động ở thôn (6399)</i>	<i>492.848.000</i>	-	<i>492.848.000</i>
10.3	Chi hoạt động	1.043.916.000	62.710.000	981.206.000
<i>a</i>	<i>Hoạt động HĐND</i>	<i>199.776.000</i>	<i>3.000.000</i>	<i>196.776.000</i>
-	Hoạt động phí (PC ĐB HĐND) (6113)	162.000.000		162.000.000
-	BHYT ĐB HĐND	7.776.000		7.776.000
-	Hoạt động thường xuyên	30.000.000	3.000.000	27.000.000
<i>b</i>	<i>Hoạt động UBND</i>	<i>493.100.000</i>	<i>45.710.000</i>	<i>447.390.000</i>
+	Tiền điện sinh hoạt (6501)	80.000.000	8.000.000	72.000.000
+	Tiền chè, nước các phòng (6299)	12.000.000	1.200.000	10.800.000
+	Chi mua dụng cụ VP, VPP khác (6550)	60.000.000	6.000.000	54.000.000
+	Chi tiền điện thoại, internet (6601,6605)	17.000.000	1.700.000	15.300.000
+	Chi tổ chức hội nghị (6650)	60.000.000	6.000.000	54.000.000
+	Chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, nâng cấp phần mềm (6900+6950)	60.000.000	6.000.000	54.000.000
+	Chi photo tài liệu (7001)	15.000.000	1.500.000	13.500.000
+	Chi tiếp khách (7761)	40.000.000	4.000.000	36.000.000
+	Chi khoán công tác phí (6704)	36.000.000		36.000.000
+	Chi thường xuyên khác	113.100.000	11.310.000	101.790.000
<i>c</i>	<i>Hoạt động Đảng ủy</i>	<i>144.240.000</i>	<i>6.000.000</i>	<i>138.240.000</i>
-	PC Đảng ủy viên (7854)	84.240.000		84.240.000
-	Chi hoạt động công tác Đảng	60.000.000	6.000.000	54.000.000
<i>d</i>	<i>Hoạt động đoàn thể</i>	<i>196.000.000</i>	<i>8.000.000</i>	<i>188.000.000</i>
-	Thanh tra nhân dân	6.000.000		6.000.000
-	Chi hoạt động Ban GS ĐTCD	5.000.000		5.000.000
-	MTTQ	109.600.000		108.140.000
+	Hoạt động MTTQ	14.600.000	1.460.000	13.140.000
+	Hỗ trợ Đại hội MTTQ	40.000.000		40.000.000
+	Ban công tác MTKDC (Trong đó bao gồm cả hỗ trợ tổ chức HN tiếp xúc cử tri trước kỳ họp HĐND xã)	35.000.000		35.000.000
+	Toàn dân ĐKXD NTM, ĐTVM	20.000.000		20.000.000
-	Hoạt động Đoàn TN (Trong đó hỗ trợ cắm trại hè 10tr)	22.100.000	1.210.000	20.890.000

-	Hỗ trợ Đại hội Liên hiệp thanh niên	10.000.000		10.000.000
-	Hoạt động hội PN	12.100.000	1.210.000	10.890.000
-	Hội Nông dân	12.100.000	1.210.000	10.890.000
-	Hoạt động hội CCB	12.100.000	1.210.000	10.890.000
-	Hoạt động hội NCT	8.500.000	850.000	7.650.000
-	Hoạt động hội CTĐ	8.500.000	850.000	7.650.000
g	<i>Chi CB phụ trách BP 1 cửa</i>	<i>10.800.000</i>		<i>10.800.000</i>
<b>11</b>	<b>Chi khác</b>	<b>30.000.000</b>		<b>30.000.000</b>
<b>IV</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG</b>	<b>104.000.000</b>		<b>104.000.000</b>

*Tổng số tiền bằng chữ: Bảy tỷ sáu trăm sáu mươi sáu triệu đồng chẵn./.*